

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

*Báo cáo tài chính riêng
cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
đã được soát xét*



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of  International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp



MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	6 – 28
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	10 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ- BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103014956 lần đầu ngày 14/12/2006 và thay đổi lần thứ tám theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0100104563 ngày 16/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.502.360.000 đồng, được chia thành 28.450.236 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199 B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm có:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
2	Nhà máy sản xuất lắp ráp xe gắn máy	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
3	Chi nhánh Bình Dương	Xa lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Công ty có 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8, địa chỉ tại số 7- Lương Yên- quận Hai Bà Trưng- thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa (trừ loại Nhà nước cấm);
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;

- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo qui định của pháp luật);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe ba bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Mua bán, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ (trừ loại gỗ Nhà nước cấm), cao su phế liệu và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.



CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông :	Bùi Văn Hữu'	Chủ tịch
Ông :	Phạm Văn Hồng	Ủy viên
Ông :	Bùi Quốc Công	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Việt Long	Ủy viên
Ông :	Đặng Quang Vinh	Ủy viên
Ông :	Đỗ Mạnh Tuấn	Ủy viên
Ông :	Lê Văn Phiến	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông :	Đặng Quang Vinh	Tổng Giám đốc
Ông :	Phạm Văn Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Trịnh Xuân Nhâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Trần Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2011

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG QUANG VINH



Số : 975 /2011/BC.TC-AASC.KT3 *

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Ô tô TMT*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Ô tô TMT được lập ngày 30 tháng 6 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2011

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ
TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**

P.TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC DŨNG

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0285/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

HOÀNG THỊ THU HƯƠNG

Chứng chỉ KTV số : 0899/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2011

Mã số	Chỉ tiêu	TM	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		619.696.777.265	457.014.255.714
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	99.962.740.902	30.977.116.329
111	1. Tiền		29.676.256.303	11.361.069.816
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.286.484.599	19.616.046.513
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		2.198.893.273	4.509.520.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2.198.893.273	4.509.520.000
130	III. Các khoản phải thu		32.912.952.060	43.089.043.959
131	1. Phải thu của khách hàng		7.488.118.161	18.354.321.331
132	2. Trả trước cho người bán		13.818.956.634	12.472.706.944
135	5. Các khoản phải thu khác	2	11.605.877.265	12.262.015.684
140	IV. Hàng tồn kho		456.545.024.440	341.326.116.287
141	1. Hàng tồn kho	3	456.545.024.440	341.326.116.287
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.077.166.590	37.112.459.139
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.023.681.999	878.602.664
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.896.654.882	2.920.858.585
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4	1.850.291.156	76.425.761
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	5	17.306.538.553	33.236.572.129
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		237.012.348.981	235.814.705.614
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		217.140.266.007	214.230.394.324
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	47.776.848.130	52.665.417.224
222	- Nguyên giá		121.248.995.691	121.248.995.691
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(73.472.147.561)	(68.583.578.467)
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	16.802.196.167	17.012.792.670
228	- Nguyên giá		19.529.195.399	19.529.195.399
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.726.999.232)	(2.516.402.729)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	152.561.221.710	144.552.184.430
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		17.222.110.000	17.547.892.600
251	1. Đầu tư vào công ty con	9	16.249.995.000	16.249.995.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	10	3.086.540.143	3.086.540.143
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	11	(2.114.425.143)	(1.788.642.543)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.649.972.974	4.036.418.690
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.649.972.974	4.036.418.690
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		856.709.126.246	692.828.961.328

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2011

Mã số	Chỉ tiêu	TM	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		529.630.021.666	337.735.132.408
310	I. Nợ ngắn hạn		488.322.313.694	299.629.108.786
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	380.148.347.847	198.581.760.013
312	2. Phải trả cho người bán		51.030.190.596	49.031.222.893
313	3. Người mua trả tiền trước		10.803.469.938	6.362.276.821
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.235.002.754	7.886.324.373
315	5. Phải trả người lao động		2.195.220.133	4.514.700.000
316	6. Chi phí phải trả	15	3.334.772.855	1.751.935.788
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	20.702.848.247	15.498.427.574
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		15.872.461.324	16.002.461.324
330	II. Nợ dài hạn		41.307.707.972	38.106.023.622
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	40.849.777.499	37.552.975.649
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18	272.636.756	272.636.756
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		185.293.717	280.411.217
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		327.079.104.580	355.093.828.920
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	19	327.079.104.580	355.093.828.920
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		284.502.360.000	284.502.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.249.537.500	24.249.537.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		405.478.562	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8.680.989.647)	(7.729.079.806)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		616.798.435	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		10.621.382.039	10.621.382.039
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.364.537.691	43.449.629.187
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		856.709.126.246	692.828.961.328

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Tạ Đình Nam

Đào Tiến Thành

Đặng Quang Vinh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

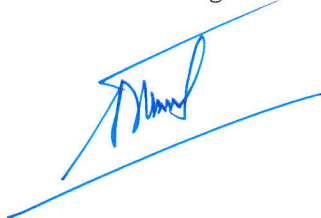
Mã số	Chỉ tiêu	TM	Từ 01/01 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01 đến 30/06/2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	451.055.051.746	747.503.647.531
02	2. Các khoản giảm trừ	21	1.836.363.635	3.696.097.962
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	449.218.688.111	743.807.549.569
11	4. Giá vốn hàng bán	23	392.890.554.593	640.309.023.315
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.328.133.518	103.498.526.254
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	11.402.180.338	7.448.602.726
22	7. Chi phí tài chính	25	28.889.228.775	32.128.666.485
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.498.589.158	16.196.008.682
24	8. Chi phí bán hàng		9.963.431.327	29.212.167.712
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		23.009.637.769	18.257.444.789
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.868.015.985	31.348.849.994
31	11. Thu nhập khác		384.823.437	534.269.877
32	12. Chi phí khác		1.930.810.735	18.922.730
40	13. Lợi nhuận khác		(1.545.987.298)	515.347.147
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.322.028.687	31.864.197.141
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	540.253.586	3.983.024.643
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.781.775.101</u>	<u>27.881.172.498</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	<u>135</u>	<u>1.065</u>

Người lập biểu



Tạ Đình Nam

Kế toán trưởng



Đào Tiến Thành

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2011

Tổng Giám đốc



Đặng Quang Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Từ 01/01 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01 đến 30/06/2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		502.510.063.848	835.130.854.113
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(416.036.521.619)	(426.696.914.231)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(25.455.217.065)	(32.199.630.150)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(21.253.904.411)	(17.745.347.658)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(736.844.736)	(13.054.750.371)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		31.091.825.928	45.691.968.689
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(155.031.235.132)	(177.866.933.127)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(84.911.833.187)	213.259.247.265
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(6.208.988.994)	(91.013.528.759)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.310.626.727	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(919.588.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			873.468.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.760.765.390	1.076.609.858
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.137.596.877)	(89.983.038.901)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			56.661.637.500
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(951.909.841)	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		467.474.962.268	521.420.615.056
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(286.432.796.016)	(679.355.085.496)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.103.721.400)	(31.443.750.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		155.986.535.011	(132.716.582.940)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		68.937.104.947	(9.440.374.576)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		30.977.116.329	18.794.227.075
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		48.519.626	(48.095.583)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1	99.962.740.902	9.305.756.916

Người lập biểu

Tạ Đình Nam

Kế toán trưởng

Đào Tiến Thành

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2011

Tổng Giám đốc



Đặng Quang Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ- BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103014956 lần đầu ngày 14/12/2006 và thay đổi lần thứ tám theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0100104563 ngày 16/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.502.360.000 đồng, được chia thành 28.450.236 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199 B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm có:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
2	Nhà máy sản xuất lắp ráp xe gắn máy	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
3	Chi nhánh Bình Dương	Xa lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Công ty có 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8, địa chỉ tại số 7- Lương Yên - quận Hai Bà Trưng - thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh ô tô tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;



- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa (trừ loại Nhà nước cấm);
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe ba bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Mua bán, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ (trừ loại gỗ Nhà nước cấm), cao su phế liệu và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

530313
CÔNG TY
THÀNH HỮU
CH VỤ TỰ
CHÍNH KẾ
TÁ KIỂM T

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Ngoại thương mà đơn vị đang giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo Chuẩn mực kế toán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2011, Công ty tiếp tục được giảm 50% thuế Thu nhập Doanh nghiệp theo qui định tại Khoản 1 Điều 36 của Nghị Định 187/2004/NĐ-CP và các văn bản của Nhà nước hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.574.551.635	3.743.614.776
Tiền gửi ngân hàng	28.077.704.668	6.999.455.040
Tiền đang chuyển	24.000.000	618.000.000
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	70.286.484.599	19.616.046.513
Cộng	99.962.740.902	30.977.116.329

2. Các khoản phải thu khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	64.547.858	326.583.750
Phải thu Nhà nước (*)	3.045.700.000	5.260.700.000
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	823.000.000	
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
Nhà máy cơ khí công trình	-	
Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	500.000.000
Trần Văn Hà	232.161.772	130.000.000
Dự thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.172.754.552	
Các khoản phải thu khác	767.713.083	1.044.731.934
Cộng	11.605.877.265	12.262.015.684

(*) Là khoản phải thu Ngân sách Nhà nước tiền hỗ trợ theo Quyết định số 1491/QĐ-TTg ngày 08/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ để thay thế xe công nông, xe tải quá niên hạn sử dụng cho người mua xe ô tô mới của TMT tại các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

3. Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	4.116.715.285
Nguyên liệu, vật liệu	44.467.781.844	70.813.240.399
Chi phí SXKD dở dang	167.114.687.738	107.078.113.449
Thành phẩm	147.632.321.263	93.603.926.211
Hàng hóa	13.861.735.854	13.724.273.021
Hàng gửi đi bán	83.468.497.741	51.989.847.922
Cộng giá gốc hàng tồn kho	456.545.024.440	341.326.116.287

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT	-	16.758.000
Thuế xuất, nhập khẩu	1.850.291.156	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	59.667.761
Cộng	1.850.291.156	76.425.761

5 . Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	5.768.085.400	6.219.699.661
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.538.453.153	27.016.872.468
Cộng	17.306.538.553	33.236.572.129

6 . Tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

7 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	19.418.410.399	-	110.785.000	-	19.529.195.399
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	19.418.410.399	-	110.785.000	-	19.529.195.399
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	2.432.776.346	-	83.626.383	-	2.516.402.729
Tăng trong năm	206.191.488	-	4.405.015	-	210.596.503
- Trích khấu hao	206.191.488	-	4.405.015	-	210.596.503
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.638.967.834	-	88.031.398	-	2.726.999.232
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	16.985.634.053	-	27.158.617	-	17.012.792.670
Số cuối năm	16.779.442.565	-	22.753.602	-	16.802.196.167

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	152.552.564.653	144.543.527.373
<i>Trong đó:</i>		
- Dự án mở rộng nhà máy sản xuất ô tô tải	16.197.173.995	10.651.121.343
- Hạ tầng cơ sở giai đoạn 2	36.696.364	36.696.364
- Nhà máy ô tô Hyundai	48.303.412.091	48.303.412.091
- Dây chuyền sơn	88.013.842.203	85.550.857.575
- Tuyến đường B5	1.440.000	1.440.000
Mua sắm tài sản	8.657.057	8.657.057
Cộng	152.561.221.710	144.552.184.430

9 . Đầu tư vào công ty con

	30/06/2011	01/01/2011	30/06/2011	01/01/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8	1.083.333	1.083.333	16.249.995.000	16.249.995.000
Cộng			16.249.995.000	16.249.995.000

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/12/2010

Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2010	Q.biểu quyết tại 31/12/2010	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	20.000.000.000	54,17%	54,17%	Dịch vụ vận tải, sửa chữa ô tô

10 . Đầu tư dài hạn khác	30/06/2011 Số lượng CP	01/01/2010 Số lượng CP	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	16.000	16.000	784.016.613	784.016.613
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679.000	679.000
+ Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1)	18.000	18.000	207.800.000	207.800.000
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	16.000	16.000	510.500.000	510.500.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394.530	394.530
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	2.000	2.000	181.000.000	181.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	5.000	5.000	89.500.000	89.500.000
+ Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM) (*)	53.000	26.500	888.350.000	888.350.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh (VSH)	15.750	15.750	424.300.000	424.300.000
Cộng	125.780	99.280	3.086.540.143	3.086.540.143

(*)- Số lượng cổ phiếu tăng trong kỳ là do nhận cổ tức bằng cổ phiếu

11 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng CP, CC	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	16.000	8.100	784.016.613	(654.416.613)
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	7.000	679.000	(511.000)
+ Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1)	18.000	4.600	207.800.000	(125.000.000)
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	16.000	9.200	510.500.000	(363.300.000)

+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	12.000	394.530	(322.530)
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	2.000	32.500	181.000.000	(116.000.000)
+ Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	5.000	5.300	89.500.000	(63.000.000)
+ Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM) (*)	53.000	7.300	888.350.000	(501.450.000)
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh (VSH)	15.750	8.500	424.300.000	(290.425.000)
Cộng	125.780	94.500	3.086.540.143	(2.114.425.143)

12 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hệ thống biển hiệu quảng cáo	1.288.399.031	1.826.591.031
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	1.069.905.572	1.569.681.403
Bảo hiểm tín dụng thương mại	-	625.000.000
Chi phí sửa chữa	183.544.246	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	108.124.125	15.146.256
Cộng	2.649.972.974	4.036.418.690

13 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	370.045.579.847	178.376.224.013
Trong đó:		
Vay ngân hàng (*)	362.983.472.847	178.081.914.013
Vay cá nhân khác	7.062.107.000	294.310.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	10.102.768.000	20.205.536.000
Cộng	380.148.347.847	198.581.760.013

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn (tháng)	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
1200 LAV2010 00953 ngày 30/07/2010	Sở Giao dịch Ngân hàng NN và PTNT Việt	Thả nổi có điều chỉnh	9 tháng	334.999.304.217	Tín chấp
01/2010/HĐ 134960 ngày 26/07/2010	Ngân Hàng Đầu tư và phát triển HÀ NỘI	Thả nổi có điều chỉnh	6 tháng	27.984.168.630	Thế chấp bằng tài sản
Cộng				362.983.472.847	

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	58.784.969	7.046.536.054
Thuế xuất nhập khẩu	-	324.747.885
Thuế TNDN	318.449.284	515.040.434
Thuế thu nhập cá nhân	814.007.532	-
Cộng	4.235.002.754	7.886.324.373

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Khuyến mại lệ phí trước bạ xe Cừu Long	2.965.641.567	193.261.420
Chi phí hỗ trợ bán hàng 13,5 triệu đồng/xe cho các đại lý từ tỉnh Đà Nẵng đến tỉnh Cà Mau	-	364.500.000
Dự chi lãi vay	219.578.088	631.784.368
Khuyến mại vàng	-	452.520.000
Chi phí khác	149.553.200	109.870.000
Cộng	3.334.772.855	1.751.935.788

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.515.201.374	2.106.923.478
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	7.778.519	11.305.218
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	8.200.000.000	8.550.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Anh Kỳ	-	525.000.000
Công ty TNHH MTV Ô tô Cừu Long Quảng Ninh	-	875.000.000
Công ty TNHH TM&SX Thiên Trường An	-	200.000.000
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8	720.750.000	-
Công ty CP Cơ khí Chính xác số 1	1.783.626.091	-
Phải trả cổ tức	6.740.868.200	-
Phải trả về cổ phần hóa	10.400.000	10.400.000
Các khoản phải trả khác	724.224.063	3.219.798.878
Cộng	20.702.848.247	15.498.427.574

17. Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	39.464.777.499	36.167.975.649
Trong đó:		
Vay ngân hàng (*)	39.464.777.499	36.167.975.649
Nợ dài hạn	1.385.000.000	1.385.000.000
Cộng	40.849.777.499	37.552.975.649

(*) Chi tiết vay dài hạn ngân hàng cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Sở Giao dịch Ngân Hàng NN và PTNT Việt Nam Số 1200LAV200401351 ngày 09/12/2004	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	3.991.375.551	1.330.462.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
Sở Giao dịch Ngân Hàng NN và PTNT Việt Nam Số 1200LAV200703076 ngày 15/10/2007	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	395.484.902	395.520.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
Sở Giao dịch Ngân Hàng NN và PTNT Việt Nam Số 1200LAV200701944 ngày 10/12/2008	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	45.180.685.046	8.376.786.000	
Cộng			49.567.545.499	10.102.768.000	

18 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	272.636.756	272.636.756
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng	272.636.756	272.636.756

19 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn góp của Nhà nước	61.280.620.000	61.280.620.000
Vốn góp của các đối tượng khác	223.221.740.000	223.221.740.000
Cộng	284.502.360.000	284.502.360.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01 đến 30/06/2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	284.502.360.000	125.775.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		158.727.360.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	284.502.360.000	284.502.360.000
- Cổ tức đã chia	30.844.589.600	31.443.750.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30.844.589.600	31.443.750.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.450.236	28.450.236
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	28.450.236	28.450.236
+ Cổ phiếu phổ thông	28.450.236	28.450.236
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.040.536	28.111.196
+ Cổ phiếu phổ thông	28.040.536	28.111.196
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	339.040
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	339.040
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Từ 01/01 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	43.449.629.187	106.712.153.135
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	3.781.775.101	27.881.172.498
Trích Vốn khác của chủ sở hữu từ lợi nhuận năm trước	(405.478.562)	
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm trước	(616.798.435)	(13.280.136.505)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm trước		(4.249.643.682)
Trích các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận năm trước		(5.312.054.602)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước		(4.249.643.682)
Chia cổ tức	(30.844.589.600)	(31.443.750.000)
Dùng lợi nhuận sau thuế phát hành cổ phiếu thưởng		(45.275.151.721)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	15.364.537.691	30.782.945.441

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng	451.055.051.746	747.503.647.531
Cộng	451.055.051.746	747.503.647.531

21 . Các khoản giảm trừ

	Từ 01/01 đến 30/06/2011	Từ 01/01 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	2.117.995.236
Giảm giá hàng bán	9.090.909	6.666.364
Hàng bán bị trả lại	1.827.272.726	1.571.436.362
Cộng	1.836.363.635	3.696.097.962

22 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01 đến 30/06/2011	Từ 01/01 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	449.218.688.111	743.807.549.569
Cộng	449.218.688.111	743.807.549.569

23 . Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01 đến 30/06/2011	Từ 01/01 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	392.890.554.593	640.309.023.315
Cộng	392.890.554.593	640.309.023.315

24 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01 đến 30/06/2011	Từ 01/01 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.263.318.014	517.163.896
Lãi hợp đồng hoán đổi	-	477.561.162
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	6.660.607.891	754.171.561
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	89.565.128	5.617.821.307
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	867.269.200	
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	-	81.884.800
Chiết khấu thanh toán	521.420.105	
Cộng	11.402.180.338	7.448.602.726

25 . Chi phí tài chính

	Từ 01/01 đến 30/06/2011	Từ 01/01 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.498.589.158	16.196.008.682
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.819.708.620	4.392.382.937
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	-	139.181.611
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	5.238.318.247	11.535.268.290
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	325.782.600	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(134.175.035)
Chi phí tài chính khác	6.830.150	
Cộng	28.889.228.775	32.128.666.485

26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01 đến 30/06/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.322.028.687	31.864.197.141
Thuế suất thuế TNDN (ưu đãi 50%)	12,5%	12,5%
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính cho 6 tháng đầu năm	540.253.586	3.983.024.643
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	540.253.586	3.983.024.643
27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.781.775.101	27.881.172.498
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.781.775.101	27.881.172.498
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	28.040.536	12.577.500
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		13.608.786
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.040.536	26.186.286
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	135	1.065

VII. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.



4 . Phân tích lợi nhuận

Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

	Từ 01/01 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01 đến 30/06/2010 VND	Biến động VND	Biến động %
Doanh thu thuần	449.218.688.111	743.807.549.569	(294.588.861.458)	-39,61%
Giá vốn hàng bán	392.890.554.593	640.309.023.315	(247.418.468.722)	-38,64%
Lợi nhuận gộp	56.328.133.518	103.498.526.254	(47.170.392.736)	-45,58%
Doanh thu hoạt động tài chính	11.402.180.338	7.448.602.726	3.953.577.612	53,08%
Chi phí tài chính	28.889.228.775	32.128.666.485	(3.239.437.710)	-10,08%
Chi phí bán hàng	9.963.431.327	29.212.167.712	(19.248.736.385)	-65,89%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.009.637.769	18.257.444.789	4.752.192.980	26,03%
Lợi nhuận khác	(1.545.987.298)	515.347.147	(2.061.334.445)	-399,99%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.781.775.101	27.881.172.498	(24.099.397.397)	-86,44%

Sự biến động của lợi nhuận sau thuế chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2011 giảm 39,61% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là do Nghị quyết số 11 NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính Phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô đã cắt giảm đầu tư công, hạn chế tăng trưởng tín dụng đã ảnh hưởng lớn đến thị trường tiêu thụ xe ô tô tải, làm cho sản lượng xe tiêu thụ của Công ty suy giảm.

- Với tình hình kinh tế thị trường có nhiều biến động, lạm phát tăng dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty tăng lên 26,03%, lợi nhuận cũng giảm đi tương ứng.

- Lợi nhuận khác giảm đi 399,99% là do Công ty ký kết lại các hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên, các hợp đồng này truy thu bổ sung tiền thuê đất tại Văn Lâm, Hưng Yên cho năm 2010 trở về trước theo đơn giá mới làm tăng chi phí khác, giảm lợi nhuận khác của Công ty.

- Trong điều kiện không thuận lợi của thị trường, Công ty đã có nhiều biện pháp đáng kể để tăng lợi nhuận như:

+ Ký kết các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, tận dụng tiền nhàn rỗi trong những khoảng thời gian nhất định, làm cho doanh thu lãi tiền gửi tăng cao, cùng với sự tăng đột biến của khoản lãi chênh lệch tỷ giá dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính tăng 53,08% so với cùng kỳ năm trước.

+ Doanh thu giảm 39,61% tuy nhiên chi phí bán hàng giảm 65,89% là do Công ty chủ động cắt giảm các khoản chi phí như chi phí quảng cáo, hỗ trợ,...

Với những nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2011 giảm đi 24.099.397.397 đ so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tỷ lệ giảm là 86,44%.

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu



Tạ Đình Nam

Kế toán trưởng



Đào Tiến Thành

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2011

Tổng Giám đốc



Đặng Quang Vinh

Công ty Cổ phần Ô tô TMT

Báo cáo tài chính riêng
cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Số 199B- Minh Khai- quận Hai Bà Trưng- Tp. Hà Nội

Phụ lục 01- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	70.409.945.632	32.921.458.257	11.982.221.027	1.857.475.047	4.077.895.728	121.248.995.691
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	70.409.945.632	32.921.458.257	11.982.221.027	1.857.475.047	4.077.895.728	121.248.995.691
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	26.989.262.509	26.917.797.878	8.911.287.606	1.687.335.014	4.077.895.460	68.583.578.467
Tăng trong năm	2.941.836.669	1.372.159.833	518.558.216	56.014.376	-	4.888.569.094
- Trích khấu hao TSCĐ	2.941.836.669	1.372.159.833	518.558.216	56.014.376	-	4.888.569.094
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	29.931.099.178	28.289.957.711	9.429.845.822	1.743.349.390	4.077.895.460	73.472.147.561
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	43.420.683.123	6.003.660.379	3.070.933.421	170.140.033	268	52.665.417.224
Số cuối năm	40.478.846.454	4.631.500.546	2.552.375.205	114.125.657	268	47.776.848.130

Công ty Cổ phần Ô tô TMT

Số 199B- Minh Khai- quận Hai Bà Trưng- Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Phụ lục 02- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND									
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu	
1. Số dư đầu năm	284.502.360.000	24.249.537.500	-	(7.729.079.806)	-	10.621.382.039	43.449.629.187	355.093.828.920	
2. Tăng trong năm	-	-	405.478.562	(951.909.841)	616.798.435	-	3.781.775.101	3.852.142.257	
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	3.781.775.101	3.781.775.101	
Tăng do phân phối LN	-	-	405.478.562	-	616.798.435	-	-	1.022.276.997	
Cổ phiếu quỹ mua vào trong năm	-	-	-	(951.909.841)	-	-	-	(951.909.841)	
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	31.866.866.597	31.866.866.597	
Phân phối LN trong năm	-	-	-	-	-	-	31.866.866.597	31.866.866.597	
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	1.022.276.997	1.022.276.997	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	30.844.589.600	30.844.589.600	
Phát hành cổ phiếu thường	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	
4. Số dư cuối năm	284.502.360.000	24.249.537.500	405.478.562	(8.680.989.647)	616.798.435	10.621.382.039	15.364.537.691	327.079.104.580	

